

Reading 7.1 – THE FLOWER TRADE

GLOSSARY

- **purchase sth (v.) [f.]** : **to buy sth**
- **thanks to sth (phr.)** : **because of sth**
- export sth (v.) : xuất khẩu
- handle sth (v.) : xử lý
- **___ the sense that (phr.)** : **(in)** theo nghĩa...
- invest A in B (v.) : đầu tư A vào B
- **faraway (adj.) (C2)** : **remote**
- **employment opportunity (n.): cơ hội việc làm**
- **down the track/road/line (idm.): in the future**
- **to ___ sense (phr.)** : **(make)** hợp lý, dễ hiểu, có ý nghĩa...
- delicate (adj.) : mong manh, dễ vỡ... (=fragile)
- dominate sth (v.) : chiếm ưu thế, nổi trội (dominance)
- **auction (n.) (v.) [C1]** : **(buổi/sự) đấu giá**
- variety (n.) : giống/loại...
- **fragrance (n.) (C2)** : **hương thơm, nước hoa**
- **renowned ___ sth (C2)** : **famous for sth**
- freight (n.) [U] : hàng hóa chuyên chở

Reading 7.2 – TULIPOMANIA

GLOSSARY

- Old World (n.) : Cựu Thế Giới
- origin (n.) : nguồn gốc, xuất xứ
- **integral (a.) (C1)** : **thiết yếu, phần quan trọng (an integral part of...)**
- carnation (n.) : hoa cẩm chướng
- **onward(s) (a.) (C1)** : **về sau (thời gian, khoảng cách)**
- **___ particular (adv.): (in) đặc biệt**
- **cultivation (n.) (C1)** : **1. Sự trồng trọt/ 2. Sự trau dồi**
- fundamental (a.) : cơ bản, thiết yếu, không thể thiếu
- **advance (n.): 1. Sự nâng cao, tiến bộ/ 2. (+to sth) Sự đi lên, tiến về phía trước, vào vòng sau**
- **in the wild (phr.)** : **trong đời sống tự nhiên, hoang dã**
- **flourish (C2) (v.)/ thrive (v.) (C1)/prosper (v.): sinh sôi nảy nở, phát đạt**
- colony (n.) : người/ vùng thuộc địa
- stately (a.) : oai nghiêm
- **tulip bulb (n.)** : **củ hoa tu líp**
- plain (n.) : đồng bằng
- settlement (n.) : vùng đất định cư
- **colonize (v.)** : khai hoang, chiếm thuộc địa
- **supplier (n.)** : nhà cung cấp
- **grumble (at/to sb) (at/about sth) (v.): càu nhàu**
- **satisfy sth (v.)** : **làm thỏa mãn sth**
- **entrepreneur (n.)** : doanh nhân
- **nostalgic (for sth) (a.) (C2): nhớ về quá khứ, hoài cổ (a nostalgia for sth)**
- **(a) longing (for sth) (n.) (C2): sự khao khát sth**
- homesick (a.) : nhớ nhà
- **enthusiasm (n.)** : lòng say mê, nhiệt tình
- **brave (a.)** : can đảm, mạnh mẽ, bất chấp
- **drop/go out of fashion (v.): lỗi thời, không còn phổ biến, được yêu chuộng**
- ornamental (a.) : để trang trí
- **importation (n.)** : sự nhập khẩu
- **progressive (a.)** : tiến triển, tiến bộ
- **rather than (idm.)** : **instead of**
- **full ___ sth (adj.)** : **of**
- **a wave of immigrants (n.): làn sóng dân nhập cư**
- **___ a demand (for sth) (v.): (meet) đáp ứng được nhu cầu, đòi hỏi đối với sth**
- **illustrate sth (v.)** : **minh họa sth**
- **remind sb ___ sth (v.)** : **(of)**
- **fail to do sth (v.)** : **not do sth**